

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 209/NSH-CBTT

Phú Thọ, ngày 19 tháng 04 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi:** - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi;**
  - Mã chứng khoán: **NSH**
  - Trụ sở chính: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ;
  - Điện thoại: 02103 862644                      DD: 0912.400.818;
  - Người thực hiện công bố thông tin:  
- Họ và tên: **Nguyễn Ngọc Chiến**  
- Chức vụ: **Thư ký HĐQT (Người được uỷ quyền CBTT).**  
- Địa chỉ: **Phường Bến Gót – Thành phố Việt Trì- Tỉnh Phú Thọ;**
- Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ
6. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo Tài chính Tổng hợp quý 1/2024;

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/04/2024 tại đường link: [www.Shalumi.com.vn](http://www.Shalumi.com.vn); Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT, TCLĐ

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC NIÊM YẾT  
Người được Uỷ quyền CBTT**



**Nguyễn Ngọc Chiến**

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN  
NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI**

Số: ..... /2024/NSH

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận tại BCTC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Thọ, ngày 19 tháng 04 năm 2024

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **Công ty cổ phần tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi**

Địa chỉ trụ sở chính: Phường Bến Gót, Thành Phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Mã chứng khoán: NSH

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào báo cáo tài chính giữa niên độ quý 1 năm 2024 và báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ quý 1 năm 2023

Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi xin giải trình về sự chênh lệch (Trên 10%) lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong hai BCTC trên như sau:

Từ các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh của hai BCTC cho thấy doanh thu của quý 1 năm 2024 giảm gần 37% so với doanh thu của quý 1 năm 2023, mặt khác lãi vay của của quý 1 năm 2024 lại tăng 8% so với cùng kỳ năm trước.

Đây là các yếu tố chính làm giảm lợi nhuận sau thuế của quý 1 năm 2024 (Hơn 10%) so với quý 1 năm 2023.

Vậy Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng./

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS: để b/c;
- Ban GD
- ;- Lưu VT.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Lê Văn Thắng*



Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                               | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ       | Số đầu năm       |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1                                                                     | 2     | 3           | 4                | 5                |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)                         | 100   |             | 730,594,867,633  | 754,734,255,430  |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)                   | 110   | V.1         | 3,772,348,890    | 2,868,381,375    |
| 1. Tiền                                                               | 111   |             | 3,772,348,890    | 2,868,381,375    |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                         | 112   |             |                  |                  |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn(120=121+122+123)              | 120   |             |                  |                  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                             | 121   |             |                  |                  |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)                       | 122   |             |                  |                  |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                    | 123   |             |                  |                  |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn(130=131+132+133+134+135+136+137+139) | 130   |             | 71,016,890,056   | 93,506,010,391   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                   | 131   | V.2         | 73,741,881,242   | 102,793,711,232  |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                                   | 132   | V.3         | 7,180,867,800    | 445,667,712      |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                           | 133   |             |                  |                  |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD                                | 134   |             |                  |                  |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                                       | 135   | V.4a        | 0                | 3,013,577,006    |
| 6. Các khoản phải thu khác                                            | 136   | V.4b        | 15,503,565,482   | 12,591,429,836   |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                             | 137   | V.5         | (25,409,424,468) | (25,338,375,395) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                            | 139   |             |                  |                  |
| IV. Hàng tồn kho(140=141+149)                                         | 140   |             | 638,199,452,983  | 638,539,882,144  |
| 1. Hàng tồn kho                                                       | 141   | V.6         | 638,199,452,983  | 638,539,882,144  |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                                 | 149   |             |                  |                  |
| V. Tài sản ngắn hạn khác(150=151+152+153+154+155)                     | 150   |             | 17,606,175,704   | 19,819,981,520   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                         | 151   | V.7a        | 15,921,014,532   | 16,817,365,741   |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                            | 152   |             | 1,684,674,267    | 3,002,128,874    |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                           | 153   | V.12b       | 486,905          | 486,905          |
| 4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ                          | 154   |             |                  |                  |
| 5.Tài sản ngắn hạn khác                                               | 155   |             |                  |                  |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)                      | 200   |             | 143,490,753,756  | 147,178,074,054  |
| I.Các khoản phải thu dài hạn(210=211+212+213+214+215+216+219)         | 210   |             | 32,500,000.0     | 32,500,000.0     |
| 1.Phải thu dài hạn của khách hàng                                     | 211   |             |                  |                  |

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN                                             | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|-----------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1                                                   | 2     | 3           | 4                 | 5                 |
| 2.Trả trước cho người bán dài hạn                   | 212   |             |                   |                   |
| 3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                | 213   |             |                   |                   |
| 4.Phải thu nội bộ dài hạn                           | 214   |             |                   |                   |
| 5.Phải thu về cho vay dài hạn                       | 215   |             |                   |                   |
| 6.Phải thu dài hạn khác                             | 216   |             | 32,500,000        | 32,500,000        |
| 7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)              | 219   |             |                   |                   |
| II. Tài sản cố định (220=221+224+227)               | 220   |             | 128,918,993,464   | 131,985,106,335   |
| 1.Tài sản cố định hữu hình ( 221=222+223)           | 221   | V.8         | 128,051,863,924   | 131,079,215,568   |
| -Nguyên giá                                         | 222   |             | 338,909,629,431   | 338,359,324,431   |
| -Giá trị hao mòn lũy kế(*)                          | 223   |             | (210,857,765,507) | (207,280,108,863) |
| 2.Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)      | 224   |             | 867,129,540.0     | 905,890,767       |
| -Nguyên giá                                         | 225   |             | 1,550,449,091.0   | 1,550,449,091     |
| -Giá trị hao mòn lũy kế(*)                          | 226   |             | (683,319,551.0)   | (644,558,324)     |
| 3.Tài sản cố định vô hình (227=228+229)             | 227   |             |                   |                   |
| -Nguyên giá                                         | 228   |             |                   |                   |
| -Giá trị hao mòn lũy kế(*)                          | 229   |             |                   |                   |
| III.Bất động sản đầu tư (230=231+232)               | 230   |             |                   |                   |
| -Nguyên giá                                         | 231   | V.9         |                   |                   |
| -Giá trị hao mòn lũy kế(*)                          | 232   |             |                   |                   |
| IV.Tài sản dở dang dài hạn(240=241+242)             | 240   |             | 327,889,092       | 327,889,092       |
| 1.Chí phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn      | 241   |             |                   |                   |
| 2.Chí phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 242   | V.10        | 327,889,092       | 327,889,092       |
| V.Đầu tư tài chính dài hạn(250=251+252+253+254+255) | 250   |             |                   |                   |
| 1.Đầu tư vào công ty con                            | 251   |             |                   |                   |
| 2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết           | 252   |             |                   |                   |
| 3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | 253   |             |                   |                   |
| 4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)              | 254   |             |                   |                   |
| 5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   | 255   |             |                   |                   |
| VI.Tài sản dài hạn khác(260=261+262+263+268)        | 260   |             | 14,211,371,200    | 14,832,578,627    |
| 1.Chí phí trả trước dài hạn                         | 261   | V.7b        | 14,211,371,200    | 14,832,578,627    |
| 2.Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                    | 262   |             |                   |                   |
| 3.Thiết bị , vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263   |             |                   |                   |
| 4.Tài sản dài hạn khác                              | 268   |             |                   |                   |

300  
CÔ  
CÔ  
DO  
NC  
HA  
TR



Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN                                            | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ      | Số đầu năm        |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-------------------|
| 1                                                  | 2     | 3           | 4               | 5                 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)                    | 270   |             | 874,085,621,389 | 901,912,329,484   |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)                       | 300   |             | 637,499,275,158 | 665,614,119,283   |
| I.Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+322+323+324)        | 310   |             | 631,221,370,929 | 659,270,272,429   |
| 1.Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311   | V.11        | 96,856,612,609  | 131,042,262,475.0 |
| 2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312   |             | 9,897,047,290   | 3,894,034,082.0   |
| 3.Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước         | 313   | V.12a       | 1,607,947,690   | 2,594,555,347.0   |
| 4.Phải trả người lao động                          | 314   |             | 2,137,138,810   | 2,359,467,715.0   |
| 5.Chỉ phí phải trả ngắn hạn                        | 315   | V.13        | 1,034,087,428   | 1,157,886,426.0   |
| 6.Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316   |             |                 |                   |
| 7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317   |             |                 |                   |
| 8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318   |             |                 |                   |
| 9.Phải trả ngắn hạn khác                           | 319   | V.14        | 1,331,504,892   | 1,272,183,016.0   |
| 10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320   | V.15a       | 516,502,520,240 | 515,090,371,398.0 |
| 11.Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321   |             |                 |                   |
| 12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322   |             | 1,854,511,970   | 1,859,511,970.0   |
| 13.Quỹ bình ổn giá                                 | 323   |             |                 |                   |
| 14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ      | 324   |             |                 |                   |
| II.Nợ dài hạn ( 330=331+332+...+342+343)           | 330   |             | 6,277,904,229   | 6,343,846,854.0   |
| 1.Phải trả người bán dài hạn                       | 331   |             |                 |                   |
| 2.Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332   |             |                 |                   |
| 3.Chỉ phí phải trả dài hạn                         | 333   |             |                 |                   |
| 4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334   |             |                 |                   |
| 5.Phải trả nội dài hạn                             | 335   |             |                 |                   |
| 6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336   |             |                 |                   |
| 7.Phải trả dài hạn khác                            | 337   |             | 4,640,850,885.0 | 4,651,593,510.0   |
| 8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338   | V.15b       | 1,637,053,344   | 1,692,253,344.0   |
| 9.Trái phiếu chuyển đổi                            | 339   |             |                 |                   |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                | 340   |             |                 |                   |
| 11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341   |             |                 |                   |
| 12.Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342   |             |                 |                   |
| 13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343   |             |                 |                   |

353  
T  
Y  
A  
N  
N  
H  
C  
O  
N  
M  
I  
P  
H  
U

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN                                              | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ      | Số đầu năm        |
|------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-------------------|
| 1                                                    | 2     | 3           | 4               | 5                 |
| D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)                      | 400   |             | 236,586,346,231 | 236,298,210,201.0 |
| I.Vốn chủ sở hữu (410=411+412+000+420+421+422)       | 410   | V.16        | 236,586,346,231 | 236,298,210,201.0 |
| 1.Vốn góp của chủ sở hữu (411=411a+411B)             | 411   |             | 206,934,370,000 | 206,934,370,000.0 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết             | 411a  |             | 206,934,370,000 | 206,934,370,000.0 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                    | 411b  |             |                 |                   |
| 2.Thặng dư vốn cổ phần                               | 412   |             | 980,391,200     | 980,391,200.0     |
| 3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                   | 413   |             |                 |                   |
| 4.Vốn khác của chủ sở hữu                            | 414   |             |                 |                   |
| 5.Cổ phiếu quỹ(*)                                    | 415   |             |                 |                   |
| 6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản                    | 416   |             |                 |                   |
| 7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái                         | 417   |             |                 |                   |
| 8.Quỹ đầu tư phát triển                              | 418   |             | 27,422,713,031  | 27,422,713,031.0  |
| 9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                    | 419   |             |                 |                   |
| 10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                     | 420   |             |                 |                   |
| 11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421b+421b) | 421   |             | 1,248,872,000   | 960,735,970.0     |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước       | 421a  |             | 902,524,692.0   | 960,735,970.0     |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                         | 421b  |             | 346,347,308     |                   |
| 12.Nguồn vốn đầu tư XDCB                             | 422   |             |                 |                   |
| II.Nguồn kinh phí và quỹ khác (430= 431+432)         | 430   |             |                 |                   |
| 1.Nguồn kinh phí                                     | 431   |             |                 |                   |
| 2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                  | 432   |             |                 |                   |
| Tổng cộng nguồn vốn(440=300+400)                     | 440   |             | 874,085,621,389 | 901,912,329,484.0 |

Người lập biểu

Cao Thị Thu Hiền

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Bích Thủy

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng giám đốc



Lê Văn Thắng



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                           | Mã số | TM    | Quý 4           |                 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                 |
|--------------------------------------------------------------------|-------|-------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                                    |       |       | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                          | 01    | VI.1  | 136,264,494,059 | 216,034,835,366 | 136,264,494,059                   | 216,034,835,366 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                              | 02    |       |                 |                 |                                   |                 |
| - Giảm giá hàng bán                                                | 02a   |       |                 |                 |                                   |                 |
| - Hàng bán bị trả lại                                              | 02b   | VI.2  |                 |                 |                                   |                 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=1-2)            | 10    | VI.3  | 136,264,494,059 | 216,034,835,366 | 136,264,494,059                   | 216,034,835,366 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                | 11    | VI.4  | 122,610,094,111 | 202,172,313,674 | 122,610,094,111                   | 202,172,313,674 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)         | 20    |       | 13,654,399,948  | 13,862,521,692  | 13,654,399,948                    | 13,862,521,692  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 21    | VI.5  | 2,251,799       | 36,980,204      | 2,251,799                         | 36,980,204      |
| 7. Chi phí tài chính                                               | 22    | VI.6  | 10,037,651,887  | 9,227,405,107   | 10,037,651,887                    | 9,227,405,107   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                        | 23    |       | 10,037,651,887  | 9,232,454,062   | 10,037,651,887                    | 9,232,454,062   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                | 25    | VI.8  | 1,134,264,370   | 1,300,774,435   | 1,134,264,370                     | 1,300,774,435   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | VI.9  | 2,086,010,085   | 2,570,224,805   | 2,086,010,085                     | 2,570,224,805   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |       | 398,725,405     | 801,097,549     | 398,725,405                       | 801,097,549     |
| 11. Thu nhập khác                                                  | 31    | VI.10 | 77,958,730      |                 | 77,958,730                        |                 |
| 12. Chi phí khác                                                   | 32    | VI.11 | 35,000,000      |                 | 35,000,000                        |                 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                  | 40    |       | 42,958,730      | -               | 42,958,730                        |                 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)                    | 50    |       | 441,684,135     | 801,097,549     | 441,684,135                       | 801,097,549     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                    | 51    | VI.12 | 95,336,827      | 160,219,510     | 95,336,827                        | 160,219,510     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                     | 52    |       |                 |                 |                                   |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)                           | 60    |       | 346,347,308     | 640,878,039     | 346,347,308                       | 640,878,039     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                       | 70    |       |                 |                 |                                   |                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                     | 71    |       |                 |                 |                                   |                 |

Ngày 19 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng giám đốc



Cao Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Bích Thủy

Lê Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                              | Mã số     | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                                                                       |           | Năm nay                           | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                     |           |                                   |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                               | 01        | 441,684,135                       | 801,097,549            |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                    |           |                                   |                        |
| + Khấu hao tài sản cố định                                                                            | 02        | 3,616,417,871                     | 3,469,184,253          |
| + Các khoản dự phòng                                                                                  | 03        |                                   |                        |
| + (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ           | 04        |                                   |                        |
| + (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                        | 05        |                                   |                        |
| + Chi phí lãi vay                                                                                     | 06        | 10,037,651,887                    | 9,232,454,062          |
| +Các khoản điều chỉnh khác                                                                            | 07        |                                   |                        |
| <b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động(08=01+02+03+04+05+06+07)</b> | <b>08</b> | <b>14,095,753,893</b>             | <b>13,502,735,864</b>  |
| -(Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                                       | 09        | 23,409,155,726                    | 2,197,006,985          |
| -(Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                             | 10        | 340,429,161                       | (7,235,903,348)        |
| -Tăng/(giảm) các khoản phải trả ( Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)                      | 11        | (29,260,636,559)                  | (3,159,106,194)        |
| -Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                         | 12        | 1,517,558,636                     | 1,434,092,173          |
| -Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                                    | 13        |                                   |                        |
| -Tiền lãi vay đã trả                                                                                  | 14        | (10,300,042,184)                  | (9,972,003,933)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                     | 15        | (200,000,000)                     |                        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                                 | 16        |                                   |                        |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                                 | 17        |                                   | (100,469,750)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh(20=08+09+10+...+16+17)</b>                           | <b>20</b> | <b>(397,781,327)</b>              | <b>(3,333,648,203)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                        |           |                                   |                        |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                      | 21        |                                   |                        |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                   | 22        |                                   |                        |
| 3.Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                              | 23        |                                   |                        |
| Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                         | 24        |                                   |                        |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                             | 25        |                                   |                        |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                         | 26        |                                   |                        |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                                 | 27        |                                   |                        |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                  | Mã số | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                                           |       | Năm nay                           | Năm trước        |
| III.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư(30=21+22+23+..+27)                          | 30    | 0                                 | 0                |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |                                   |                  |
| 2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |                                   |                  |
| 3.Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    | 176,184,979,660                   | 229,278,867,399  |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34    | -174,828,030,818                  | -227,803,820,650 |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35    | -55,200,000                       | -55,200,000      |
| 6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |                                   |                  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính(40=31+32+33+34+35+36)                        | 40    | 1,301,748,842                     | 1,419,846,749    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm(50=20+30+40)                                              | 50    | 903,967,515                       | (1,913,801,454)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                          | 60    | 2,868,381,375                     | 3,942,635,247    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 61    |                                   |                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                         | 70    | 3,772,348,890                     | 2,028,833,793    |

Ngày 19 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng giám đốc



Cao Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Bích Thủy

Lê Văn Thắng



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Song Hong Aluminum Shalumi Group Joint Stock Company tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng Công ty Sông Hồng được thành lập theo quyết định số 398/QĐ-BXD ngày 01/04/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây Dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600213532, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 08 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm linh sáu tỷ chín trăm ba mươi tư triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng.) tương đương 20.693.437 cổ phần mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch với mã NSH và được niêm yết tại giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội (HNX).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh Nhôm các loại và các hoạt động khác.

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### ***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### ***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

##### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### ***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

#### ***Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:***

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;



- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

***Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:***

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.



Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.9. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 04 - 20 năm |
| - Phương tiện, vận tải   | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 05 năm |

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

## 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.



## **2.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

## **2.15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.16. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;



- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi

nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

## **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|    |                                                  |                      |                       |
|----|--------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| 1  | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN               | <u>Số dư đầu năm</u> | <u>Số dư cuối quý</u> |
|    | Tiền mặt                                         | 24,904,729           | 18,425,609            |
|    | Tiền gửi ngân hàng                               | 2,843,476,646        | 3,753,923,281         |
|    | Cộng                                             | 2,868,381,375        | 3,772,348,890         |
| 2  | PHẢI THU KHÁCH HÀNG                              | <u>Số dư đầu năm</u> | <u>Số dư cuối quý</u> |
|    | Phải thu ngắn hạn                                |                      |                       |
|    | Công ty TNHH nhôm nội thất và CN Quang Minh      | 1,745,070,000        | 250,000,000           |
|    | Cty TNHH AE                                      | 3,745,781,814        | 865,525,814           |
|    | Công ty TNHH ĐT và XD CN An Phú                  | 1,388,925,327        | 1,101,706,108         |
|    | Georgia import and trading company               | 1,882,089,429        | 1,968,880,647         |
|    | Phải thu khách hàng khác                         | 94,031,844,662       | 69,555,768,673        |
|    | Cộng                                             | 102,793,711,232      | 73,741,881,242        |
| 3  | TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN                          | <u>Số dư đầu năm</u> | <u>Số dư cuối quý</u> |
|    | Trả trước người bán ngắn hạn                     |                      |                       |
|    | Trung tâm nghiên cứu quản lý môi trường          | 170,000,000          | 170,000,000           |
|    | Công ty TNHH MTV TM kỹ thuật cơ khí Phú Gia Việt | 259,550,000          | 259,550,000           |
|    | Công ty ETREE PTE LTD                            |                      | 6,415,182,870         |
|    | Các đối tượng khác                               | 16,117,712           | 336,134,930           |
|    | Cộng                                             | 445,667,712          | 7,180,867,800         |
| 4a | PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN                     | <u>Số dư đầu năm</u> | <u>Số dư cuối quý</u> |
|    | Công ty CP XD Sông Hồng 26                       | 3,013,577,006        |                       |
| 4b | PHẢI THU KHÁC                                    | <u>Số dư đầu năm</u> | <u>Số dư cuối quý</u> |
|    | Dư nợ tạm ứng                                    | 56,727,720           | 153,727,720           |
|    | Ký cược, ký quỹ                                  | 7,249,000,217        | 7,055,147,543         |
|    | Phải thu khác                                    | 5,285,701,899        | 8,294,690,219         |
|    | Cộng                                             | 12,591,429,836       | 15,503,565,482        |
| 5  | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | <u>Số dư đầu năm</u> | <u>Số dư cuối quý</u> |
|    | Công ty TNHH MTV TM kỹ thuật cơ khí Phú Gia Việt | 259,550,000          | 259,550,000           |
|    | DAI KOKU SHOUKOU CO.,LTD...(Nhật)                | 99,465,776           | 99,465,776            |
|    | Cửa hàng Kim Quý (CNHN)                          | 105,395,498          | 105,395,498           |
|    | Cửa hàng Nhôm Nguyễn Phan(CNHN)                  | 137,184,299          | 137,184,299           |
|    | Công ty ĐTKD và DV Sông Hồng                     | 10,880,193,035       | 10,880,193,035        |
|    | Công ty TNHH TM và DV Hải Xuân Tiến              | 3,852,194,433        | 3,852,194,433         |

|                                                 |                             |                              |
|-------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH TM và DV Duy Bách                  | 596,441,769                 | 596,441,769                  |
| Công ty TNHH đầu tư TM DV Thọ Sơn               | 2,184,206,249               | 2,184,206,249                |
| Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng Thiên Sơn   | 17,281,730                  | 17,281,730                   |
| Tổng công ty XD Sông Hồng                       | 3,778,686,201               | 3,778,686,201                |
| Công ty CP XD Sông Hồng 26                      | 2,591,450,728               | 2,591,450,728                |
| Công ty TNHH Cao Hải Hoàng                      | 7,991,913                   | 7,991,913                    |
| Công ty TNHH tư vấn thiết kế và XD 688          | 28,827,238                  | 28,827,238                   |
| Công ty CP CGA Việt Nam                         | 588,495,402                 | 420,353,859                  |
| Công ty TNHH Anh Tú                             | 76,005,142                  | 76,005,142                   |
| Công ty TNHH tư vấn thiết kế cơ điện Thăng Long | 135,005,982                 |                              |
| Công ty TNHH Bình Hưng Thịnh                    |                             | 35,507,548                   |
| Công ty cp vật liệu sx CLD Phú Quốc             |                             | 208,410,884                  |
| Công ty cp sx CN Đông Phương                    |                             | 90,797,855                   |
| Công ty TNHH TM và XD Tiến Anh                  |                             | 33,168,997                   |
| Công ty DEKKER HOU DEN HAAG B.V                 |                             | 351,150                      |
| Công ty CP SAWIN VN                             |                             | 5,960,164                    |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>25,338,375,395</b>       | <b>25,409,424,468</b>        |
| <b>6 HÀNG TỒN KHO</b>                           | <b><u>Số dư đầu năm</u></b> | <b><u>Số dư cuối quý</u></b> |
| - Nguyên liệu, vật liệu                         | 72,478,470,989              | 78,767,130,694               |
| - Công cụ dụng cụ                               | 10,452,220,762              | 10,064,639,432               |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang           | 21,609,451,496              | 23,988,410,052               |
| - Thành phẩm tại kho Công ty                    | 457,927,374,497             | 449,274,760,650              |
| - Hàng hóa khác                                 | 76,072,364,400              | 76,104,512,155               |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>638,539,882,144</b>      | <b>638,199,452,983</b>       |
| <b>7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>                      | <b>31,649,944,368</b>       | <b>30,132,385,732</b>        |
|                                                 | <b><u>Số dư đầu năm</u></b> | <b><u>Số dư cuối quý</u></b> |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                              |                             |                              |
| - Chi phí bảo hiểm                              | 60,938,354                  | 28,031,853                   |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                   | 16,756,427,387              | 15,892,982,679               |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>16,817,365,741</b>       | <b>15,921,014,532</b>        |
| <b>b. Dài hạn</b>                               |                             |                              |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                  | 1,229,896,939               | 1,079,977,484                |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định              | 2,286,674,181               | 2,128,793,417                |
| - Chi phí thuê nhà xưởng                        | 10,482,715,054              | 10,216,465,054               |
| - Chi phí khác                                  | 833,292,453                 | 786,135,245                  |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>14,832,578,627</b>       | <b>14,211,371,200</b>        |



8.TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

| Khoản mục              | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DC QL | Cộng            |
|------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|----------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ        |                       |                  |                     |                |                 |
| Số dư đầu kỳ           | 65,065,479,274        | 266,214,201,004  | 6,475,724,189       | 603,919,964    | 338,359,324,431 |
| Số tăng trong kỳ       |                       | 550,305,000      |                     |                | 550,305,000     |
| Số giảm trong kỳ       |                       |                  |                     |                |                 |
| Số dư cuối kỳ          | 65,065,479,274        | 266,764,506,004  | 6,475,724,189       | 603,919,964    | 338,909,629,431 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                       |                  |                     |                |                 |
| Số dư đầu kỳ           | 39,147,388,046        | 162,937,627,302  | 4,780,339,376       | 414,754,139    | 207,280,108,863 |
| Số tăng trong kỳ       |                       |                  |                     |                |                 |
| - Khấu hao trong kỳ    | 625,370,205           | 2,878,249,811    | 58,364,250          | 15,672,378     | 3,577,656,644   |
| Số giảm trong kỳ       |                       |                  |                     |                |                 |
| Số dư cuối kỳ          | 39,772,758,251        | 165,815,877,113  | 4,838,703,626       | 430,426,517    | 210,857,765,507 |
| Giá trị còn lại        |                       |                  |                     |                |                 |
| Tại ngày đầu năm       | 25,918,091,228        | 103,276,573,702  | 1,695,384,813       | 189,165,825    | 131,079,215,568 |
| Tại ngày cuối kỳ       | 25,292,721,023        | 100,948,628,891  | 1,637,020,563       | 173,493,447    | 128,051,863,924 |

9.TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

|                        |               |
|------------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ        |               |
| Số dư đầu kỳ           | 1,550,449,091 |
| Số dư cuối kỳ          | 1,550,449,091 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |               |
| Số dư đầu kỳ           | 644,558,324   |
| - Khấu hao trong kỳ    | 38,761,227    |
| Số dư cuối kỳ          | 683,319,551   |
| Giá trị còn lại        |               |
| Tại ngày đầu năm       | 905,890,767   |
| Tại ngày cuối kỳ       | 867,129,540   |

| TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN                        |                                            | <u>Số dư đầu năm</u> | <u>Số dư cuối quý</u> |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn |                                            |                      |                       |
| Xây dựng cơ bản dở dang                        |                                            | 327,889,092          | 327,889,092           |
| Cộng                                           |                                            | 327,889,092          | 327,889,092           |
| 11                                             | <b>PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>                  | <u>Số dư đầu năm</u> | <u>Số dư cuối quý</u> |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn                 |                                            |                      |                       |
| Công ty TNHH dầu khí Đài Hải                   |                                            | 2,083,344,540        | 2,015,703,659         |
| Công ty TNHH Bột sơn Việt                      |                                            | 2,039,451,700        | 2,084,583,200         |
| Công ty TNHH Thành Hiền Hà Nam                 |                                            | 5,533,818,892        | 2,623,020,363         |
| Công ty CP BRS BROTHERS Việt nam               |                                            | 934,843,172          | 591,734,000           |
| Các khách hàng khác                            |                                            | 120,450,804,171      | 89,541,571,387        |
| Cộng                                           |                                            | 131,042,262,475      | 96,856,612,609        |
| 12                                             | <b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b> |                      |                       |
| a. Phải nộp                                    |                                            | <u>Số dư đầu năm</u> | <u>Số dư cuối quý</u> |
| - Thuế giá trị gia tăng                        |                                            | 1,014,316,832        | 145,748,084           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                   |                                            | 1,575,081,505        | 1,455,865,513         |
| - Thuế TNCN                                    |                                            | 5,157,010            | 6,334,093             |
| Cộng                                           |                                            | 2,594,555,347        | 1,607,947,690         |
| <b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>     |                                            | <u>Số dư đầu năm</u> | <u>Số dư cuối quý</u> |
| b. Phải thu                                    |                                            |                      |                       |
| - Thuế nhập khẩu                               |                                            | 486,905              | 486,905               |
| Cộng                                           |                                            | 486,905              | 486,905               |
| 13                                             | <b>CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>                    | <u>Số dư đầu năm</u> | <u>Số dư cuối quý</u> |
| Ngắn hạn                                       |                                            |                      |                       |
| - Trích trước chi phí lãi vay cá nhân          |                                            | 206,676,026          | 112,822,428           |
| - Trích trước chi phí lãi vay Ngân hàng        |                                            | 868,536,699          | 700,000,000           |
| - Chi phí phải trả khác                        |                                            | 82,673,701           | 221,265,000           |
| Cộng                                           |                                            | 1,157,886,426        | 1,034,087,428         |
| <b>PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC</b>                  |                                            | <u>Số dư đầu năm</u> | <u>Số dư cuối quý</u> |
| a. Ngắn hạn                                    |                                            |                      |                       |
| - Kinh phí công đoàn                           |                                            | 559,265,143          | 641,986,877           |
| - Bảo hiểm xã hội                              |                                            | 450,567,873          | 427,168,015           |
| - Phải trả khác                                |                                            | 262,350,000          | 262,350,000           |
| Cộng                                           |                                            | 1,272,183,016        | 1,331,504,892         |



## 15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                                      | <u>Số đầu năm</u>      | <u>Số cuối quý</u>     |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                               | <b>515,090,371,398</b> | <b>516,502,520,240</b> |
| <b>Vay ngắn hạn Ngân hàng</b>                        | <b>495,875,371,402</b> | <b>496,527,770,243</b> |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Phú Thọ        | 239,841,428,352        | 239,793,723,126        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đền Hùng           | 150,000,000,000        | 150,000,000,000        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Phú Thọ(5)        | 54,983,096,857         | 54,997,428,362         |
| - Ngân hàng VP Bank                                  | 27,693,700,738         | 27,689,473,300         |
| - Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (9)    | 19,999,800,000         | 19,999,800,000         |
| - Ngân hàng AGRIBANK                                 | 3,357,345,455          | 4,047,345,455          |
| <b>Vay các đối tượng khác (8)</b>                    | <b>18,620,000,000</b>  | <b>19,401,000,000</b>  |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                        | <b>594,999,996</b>     | <b>573,749,997</b>     |
| - Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (9)    |                        |                        |
| - Ngân hàng AGRIBANK                                 | 510,000,000            | 510,000,000            |
| - Ngân hàng SHINHAN - CN Vĩnh Phúc                   | 84,999,996             | 63,749,997             |
| <b>Vay các đối tượng khác (8)</b>                    |                        |                        |
| <b>b. Vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn</b>   | <b>1,692,253,344</b>   | <b>1,637,053,344</b>   |
| <b>Vay dài hạn Ngân hàng</b>                         | <b>1,503,333,344</b>   | <b>1,503,333,344</b>   |
| - Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (9)    |                        |                        |
| - Ngân hàng AGRIBANK                                 | 1,050,000,000          | 1,050,000,000          |
| - Ngân hàng SHINHAN - CN Vĩnh Phúc                   | 453,333,344            | 453,333,344            |
| <b>Thuê tài chính</b>                                | <b>188,920,000</b>     | <b>133,720,000</b>     |
| Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV<br>Vietinbank VN | 188,920,000            | 133,720,000            |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>516,782,624,742</b> | <b>518,139,573,584</b> |

## **VAY NGẮN HẠN**

### **1. Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Phú Thọ**

- Hợp đồng tín dụng số 74.0003/2023-HĐCVHM/NHCT248-NHOMSONG HONG được ký ngày 28/03/2023.
- Hạn mức cho vay : 150.000.000.000 đồng,
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của bên vay.
- Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 28/03/2024

Số dư tiền vay tại ngày 31/03/2024: 150.000.000.000 đồng

### **2. Vay ngân hàng TMCP ĐT&PT- CN Phú Thọ**

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/399147/HĐTD ngày 28/11/2023
- Hạn mức tín dụng ngắn hạn là: 240.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C.
- Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31/10/2024
- Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất vay được áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể trong từng thời năm.
- Biện pháp đảm bảo: Theo các hợp đồng thế chấp đã ký giữa 2 bên tính đến thời điểm vay

Số dư tiền vay tại ngày 31/03/2024: 239.793.723.126 đồng

### **3. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ**

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 23BB/DN-DB/NHHM058 được ký ngày 29/06/2023
- Hạn mức cho vay là 55.000.000.000 đồng
- Mục đích vay : Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh .
- Biện pháp đảm bảo: Theo các hợp đồng thế chấp đã ký giữa 2 bên tính đến thời điểm vay

Số dư tiền vay tại ngày 31/03/2024: 54.997.428.362 đồng

### **4. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 210623-4009422-01-SME ngày 05/07/2023
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất , kinh doanh .
- Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.
- Hạn mức cho vay có tài sản đảm bảo khả dụng là : 25.000.000.000 VNĐ
- Lãi suất vay được áp dụng cho từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Số dư tiền vay tại ngày 31/03/2024: 24.689.473.300 đồng

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 040423-4009422-01-SME ngày 05/04/2023
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất , kinh doanh .
- Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.
- Hạn mức cho vay là : 3.000.000.000 VNĐ
- Lãi suất vay được áp dụng cho từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Số dư tiền vay tại ngày 31/03/2024: 3.000.000.000 đ



## 5. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Phú Thọ

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2700LAV202300501
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh.
- Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.
- Hạn mức cho vay và tương đương cho vay là 4.800.000.000 VNĐ
- Lãi suất vay được áp dụng cho từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Số dư tiền vay tại ngày 31/03/2024: 4.047.345.455đ

## 6. Vay cá nhân:

Là các khoản vay cán bộ công nhân viên trong công ty để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo lãi suất huy động của công ty từng thời kỳ theo thông báo. Số dư tiền vay tại thời điểm 31/03/2024: 19.401.000.000 đồng

## 7. Vay ngân hàng First Commercial Bank chi nhánh Thành phố Hà Nội:

\* Hợp đồng tín dụng có hạn mức số 30230076 ngày 24/10/2023

- Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VNĐ
- Mục đích sử dụng vốn vay để nhập khẩu và mua nguyên liệu, hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Lãi suất được tính trên cơ sở loại tiền đã giải ngân của khoản vay. Mức lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng giai đoạn theo quy định của Ngân hàng.

Biện pháp bảo đảm tiền vay là các bất động sản, nhà xưởng hoặc các công trình liên quan.

Số dư tiền vay tại ngày 31/03/2024 là : 19.999.800.000đ

## VAY DÀI HẠN

1- Vay dài hạn ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam - CN Vĩnh Phúc theo hợp đồng tín dụng số 810500112507 ngày 25/03/2022

- + Giá trị tối đa khoản vay : 680.000.000 đồng.
- + Mục đích vay : Thanh toán tiền mua xe Mitsubishi triton
- + Thời hạn vay : 96 tháng
- + Lãi suất : 7.5% /năm
- + Biện pháp bảo đảm : Xe ô tô Mitsubishi triton hình thành từ vốn vay.

2- Vay dài hạn ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - CN Phú Thọ theo các hợp đồng tín dụng sau :

\* Hợp đồng số 2700LAV202000719 ngày 18/11/2020.

- + Số tiền vay : 1.000.000.000 đồng
- + Mục đích vay : Bù đắp và thanh toán tiền mua xe ô tô tải phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn vay : 5 năm . Gốc được chia làm 5 kỳ hạn trả , bắt đầu từ ngày 19/11/2021.
- + Lãi suất : 12 tháng đầu áp dụng lãi suất ưu đãi là 7.0% /năm, sau thời gia ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi từng thời kỳ.
- + Biện pháp bảo đảm : Tài sản hình thành trong tương lai là xe ô tô tải có mui nhãn hiệu Foton.

Số dư tiền vay tại ngày 31/03/2024 là : 400.000.000 đồng

\* Hợp đồng số 2700LAV202100580 ngày 24/09/2021.

- + Số tiền vay : 1.800.000.000 đồng
- + Mục đích vay : Bù đắp và thanh toán tiền mua xe xe nâng, máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
- + Thời hạn vay : 5 năm
- + Lãi suất : Lãi suất cho vay ưu đãi đến 31/12/2021 là 7.0% /năm, sau thời gia ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi từng thời kỳ.
- + Biện pháp bảo đảm : Bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 2700LCL202100495 ngày 24/09/2021

Số dư tiền vay tại ngày 31/03/2024 là : 1.160.000.000 đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

| 1.0 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ       | Quý 1 năm 2024    | Quý 1 năm 2023    |
|-----|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|     | - Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa         | 136,264,494,059.0 | 216,034,835,366.0 |
|     | Cộng                                         | 136,264,494,059.0 | 216,034,835,366.0 |
| 2.0 | Các khoản giảm trừ doanh thu                 |                   |                   |
|     | - Hàng bán bị trả lại                        |                   |                   |
| 3.0 | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 136,264,494,059.0 | 216,034,835,366.0 |
| 4.0 | Giá vốn hàng bán                             | 122,610,094,111.0 | 202,172,313,674.0 |
|     | - Giá vốn hàng hóa, thành phẩm               | 122,610,094,111.0 | 202,172,313,674.0 |
|     | Cộng                                         |                   |                   |

Người lập biểu



Cao Thị Thu Hiền

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Thị Bích Thủy

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng giám đốc



Lê Văn Thắng